

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung
Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 337+338)

PHỤ LỤC SỐ 25

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường Đa Phúc	22 000	15 269	11 926	10 948	8 353	5 934	3 804	3 481	5 404	3 840	2 424	2 130
2	Đường Quốc lộ 3 qua địa phận thị trấn (từ điểm đầu tại ngã 4 Thị trấn Sóc Sơn đến địa phận thôn Phù Mã, xã Phù Linh)	25 300	17 457	13 570	12 420	9 232	6 463	4 286	3 428	5 973	4 181	2 867	2 293

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đồi)	15 496	11 467	9 016	8 312	6 329	4 431	2 746	2 413	4 095	2 866	1 837	1 614
4	Đường Khuông Việt	21 505	15 268	11 925	10 948	8 352	5 935	3 624	3 185	5 404	3 840	2 424	2 130
5	Đường Lưu Nhân Chú	21 505	15 268	11 925	10 948	8 352	5 935	3 624	3 185	5 404	3 840	2 424	2 130
6	Đường Ngô Chi Lan	25 300	17 457	13 570	12 420	9 232	6 463	4 286	3 482	5 973	4 181	2 867	2 293
7	Đường Núi Đồi	22 000	15 269	11 926	10 948	8 353	5 934	3 804	3 481	5 404	3 840	2 424	2 130
8	Đường Thân Nhân Chung	21 505	15 268	11 925	10 948	8 352	5 935	3 624	3 185	5 404	3 840	2 424	2 130
9	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an huyện Sóc Sơn (tổ dân phố 5 thị trấn Sóc Sơn) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đồi (tổ dân phố 2 thị trấn Sóc Sơn)	21 505	15 268	11 925	10 948	8 352	5 935	3 624	3 185	5 404	3 840	2 424	2 130
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 2												
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	14 231	10 673	8 409	7 763	5 706	4 260	3 108	2 402	3 691	2 756	2 080	1 607
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	14 548	10 911	8 596	7 935	5 963	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	12 650	9 614	7 590	7 015	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 3												
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	15 813	11 701	9 200	8 481	6 483	4 775	3 477	2 682	4 194	3 090	2 326	1 794
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)	19 924	14 136	11 040	10 149	7 032	5 252	3 830	2 960	4 550	3 398	2 562	1 980
3	Đường Võ Nguyên Giáp	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
4	Đường Võ Văn Kiệt	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
5	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
b	Đường địa phương												
6	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đồi; điểm đầu từ địa phận xã Tiên Dược, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Thanh Xuân)												
-	Đoạn qua địa phận xã Mai Đình, xã Quang Tiến và xã Thanh Xuân	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
-	Đoạn qua địa phận xã Tiên Dược	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
7	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
9	Đường 131 đi qua địa phận xã Quang Tiến và xã Hiền Ninh (đoạn đường băng cũ)	8 773	6 843	5 423	5 024	3 363	2 458	1 802	1 502	2 275	1 663	1 260	1 050
10	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đức Hòa đến ngã tư khu Thá, xã Xuân Giang	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254
11	Đường từ đường 35 đi xã Bắc Sơn (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Hồng Kỳ; điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đồng Lương - Đồng Mai đi xã thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên)												
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	8 470	6 607	5 236	4 851	2 587	1 891	1 387	1 155	1 750	1 279	970	808
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254
12	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh, qua thông Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	8 470	6 607	5 236	4 851	2 587	1 891	1 387	1 155	1 750	1 279	970	808
13	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	13 613	10 209	8 044	7 425	5 458	4 075	2 973	2 298	3 691	2 756	2 080	1 607

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú	8 773	6 843	5 423	5 024	3 363	2 458	1 802	1 502	2 275	1 663	1 260	1 050
15	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
16	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Tiên Dược - Mai Đình tại thôn Dược Hạ, xã Tiên Dược đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Mai Đình)	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
18	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	13 613	10 209	8 044	7 425	5 458	4 075	2 973	2 298	3 691	2 756	2 080	1 607
19	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
20	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
21	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đức Hòa, kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đức Hòa đến cổng Thá	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Đông Xuân nối Đường 16	4 675	4 125	3 250	2 750	1 476	1 302	1 048	887	1 233	1 088	905	766
23	Đường từ ngã ba chợ Chấu - Đô Tân đi xã Vạn Phái, Phồ Yên, Thái Nguyên	3 850	3 300	2 500	2 000	1 215	1 042	806	645	1015	870	696	557
24	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Phồ Yên, Thái Nguyên	3 850	3 300	2 500	2 000	1 215	1 042	806	645	1015	870	696	557
25	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hòa	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254
26	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Phù Linh đến công di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Phù Linh)	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
27	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rủ) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4 125	3 218	2 550	2 358	1 302	1 016	822	760	1088	848	710	656
28	Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	7 975	6 221	4 930	4 568	3 058	2 234	1 638	1 365	2 275	1 663	1 260	1 050
29	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Bắc Sơn đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Bắc Sơn	6 606	5 759	4 850	4 650	1 891	1 494	1 156	1 040	1 279	1 010	808	720

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long	10 285	7 919	6 265	5 797	4 124	3 162	2 315	1 793	2 789	2 138	1 619	1 254
31	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trụ sở UBND xã Bắc Phú) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	7 975	6 221	4 930	4 568	3 058	2 234	1 638	1 365	2 275	1 663	1 260	1 050
32	Đường từ đường Núi Đồi đi đến cổng Thá, xã Xuân Giang	16 638	12 145	9 529	8 773	6 379	4 363	3 166	2 621	4 315	2 951	2 214	1 834
33	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	13 613	10 209	8 044	7 425	5 458	4 075	2 973	2 298	3 691	2 756	2 080	1 607
34	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỹ)	13 613	10 209	8 044	7 425	5 458	4 075	2 973	2 298	3 691	2 756	2 080	1 607
35	Tỉnh lộ 35	13 860	10 395	8 190	7 560	5 557	4 149	3 027	2 340	3 691	2 756	2 080	1 607
36	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú đến cầu Thái Lai xã Minh Trí	4 125	3 218	2 550	2 358	1 302	1 016	822	760	1088	848	710	656
37	Đường Dục Hạ (Cho đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dục Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dục - Mai Đình tại cổng Lữ đoàn 971)	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
38	Đường trục chính liên thôn xã Minh Trí (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận thị trấn Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc)	4 125	3 218	2 550	2 358	1 302	1 016	822	760	1088	848	710	656

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Minh Phú, qua trường Mầm non xã Minh Phú, UBND xã Minh Phú, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Minh Phú	4 125	3 218	2 550	2 358	1 302	1 016	822	760	1088	848	710	656
40	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Hồng Kỳ đến đường Tỉnh lộ 35)	12 018	9 133	7 211	6 664	4 733	3 534	2 577	1 991	3 063	2 286	1 724	1 332
41	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Mai Đình, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - Mai Đình, điểm cuối giao với đường 131	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
42	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Mai Đình và Cụm công nghiệp CN 3 nối với đường Nội Bài).	14 548	10 912	8 598	7 935	5 964	4 453	3 249	2 510	3 859	2 881	2 173	1 679
43	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cường (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Thanh Xuân và thôn Hiền Lương, xã Hiền Ninh; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ.	8 470	6 607	5 236	4 851	2 587	1 891	1 387	1 155	1 750	1 279	970	808

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Thanh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	13 613	10 209	8 044	7 425	5 458	4 075	2 973	2 298	3 691	2 756	2 080	1 607
45	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Quang Tiến; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú, đến cầu Thái Lai, xã Minh Trí	4 125	3 218	2 550	2 358	1 302	1 016	822	760	1 088	848	710	656
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Bắc Phú	1815				776				588			
2	Xã Bắc Sơn	1815				776				588			
3	Xã Đông Xuân	1997				853				647			
4	Xã Đức Hòa	1815				776				588			
5	Xã Hiền Ninh	1815				776				588			
6	Xã Hồng Kỳ	1815				776				588			
7	Xã Kim Lũ	1815				776				588			
8	Xã Mai Đình	2500				1 068				809			
9	Xã Minh Phú	1997				853				647			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Xã Minh Trí	1 997				853				647			
11	Xã Nam Sơn	1815				776				588			
12	Xã Phú Cường	2500				1 068				809			
13	Xã Phù Linh	2500				1 068				809			
14	Xã Phù Lỗ	2500				1 068				809			
15	Xã Phú Minh	2500				1 068				809			
16	Xã Quang Tiến	2321				991				752			
17	Xã Tân Dân	1997				853				647			
18	Xã Tân Hưng	1815				776				588			
19	Xã Tân Minh	1815				776				588			
20	Xã Thanh Xuân	2500				1068				809			
21	Xã Tiên Dược	2500				1068				809			
22	Xã Trung Giã	1997				853				647			
23	Xã Việt Long	1815				776				588			
24	Xã Xuân Giang	1815				776				588			
25	Xã Xuân Thu	1815				776				588			

PHỤ LỤC SỐ 26

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	18 343	13 207	10 339	9 505	7 303	5 331	4 069	3 527	4 725	3 449	2 722	2 359
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	13 599	10 199	8 036	7 418	5 410	4 112	3 014	2 531	3 500	2 660	2 016	1 693
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (Giáp công an huyện)	18 343	13 207	10 339	9 505	7 303	5 331	4 069	3 527	4 725	3 449	2 722	2 359
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	6 325	5 060	4 025	3 738	2 434	1 900	1 537	1 425	1 575	1 229	1 028	953
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Đường Quốc Lộ												
1	Đại Lộ Thăng Long												
1.1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trục đến hết xã Hạ Bằng	16 638	12 145	9 529	8 773	6 520	4 890	3 027	2 726	4 410	3 308	2 117	1 906
1.2	Đoạn địa phận xã Thạch Hòa	13 915	10 436	8 223	7 590	5 704	4 321	2 726	2 498	3 859	2 923	1 906	1 747
1.3	Từ km 30+169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	10 285	7 919	6 265	5 797	4 075	3 180	2 119	2 043	2 756	2 151	1 482	1 429

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đoạn qua xã Yên Bình	8168	6 452	5 123	4 752	3 260	2 607	1 816	1 742	2 205	1 764	1 270	1 218
2	Đường Quốc lộ 21A												
2.1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	12 650	9 614	7 590	7 015	4 972	3877	2585	2361	3216	2509	1729	1579
2.2	Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thất	12 018	9 133	7 211	6 664	4 687	3748	2374	2248	3033	2425	1588	1504
3	Đường QL32 (qua xã Đại Đồng)	12 650	9 614	7 590	7 015	4 972	3877	2585	2361	3216	2509	1729	1579
b	Tỉnh Lộ												
1	Đường tỉnh lộ 419												
1.1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	8 932	6 967	5 522	5 116	3 484	2 858	1 817	1 725	2 314	1 899	1 248	1 186
1.2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	11 704	8 895	7 022	6 490	4 564	3 650	2 312	2 190	3 033	2 425	1 588	1 504
1.3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Chàng Sơn	12 320	9 363	7 392	6 832	4 842	3 776	2 517	2 299	3 216	2 509	1 729	1 579
1.4	Từ giáp xã Chàng Sơn đến cuối xã Bình Phú	13 860	10 395	8 190	7 560	5 532	4 188	2 641	2 421	3 675	2 783	1 814	1 663
1.5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	16 940	12 366	9 702	8 932	6 639	4 978	3 082	2 775	4 410	3 308	2 117	1 906
2	Đường 420												
1.1	Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Kim Quan												
-	Đoạn từ Quốc Lộ 21 qua xã Bình Yên	12 320	9 363	7 392	6 832	4 842	3 776	2 517	2 299	3 216	2 509	1 729	1 579

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn qua xã Kim Quan	10 472	8 063	6 378	5 902	4 149	3 238	2 158	2 081	2 756	2 151	1 482	1 429
2.2	Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ												
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Hương Ngải	8 316	6 570	5 216	4 838	3 319	2 655	1 849	1 773	2 205	1 764	1 270	1 218
-	Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	8 008	6 326	5 023	4 659	3 161	2 529	1 762	1 688	2 100	1 680	1 210	1 159
3	Đường 446												
3.1	Đoạn từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	6 160	4 928	3 920	3 640	2 258	2 007	1 654	1 549	1 500	1 334	1 135	1 063
3.2	Đoạn từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	4 312	3 493	2 783	2 587	1 581	1 422	1 174	1 101	1 050	945	806	756
3.3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	3 388	2 778	2 218	2 064	1 185	1 066	881	827	788	709	605	568
c	Đường địa phương												
1	Đường nhánh của đường 419												
1.1	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên	7 084	5 596	4 444	4 122	2 371	1 936	1 468	1 395	1 575	1 286	1 008	958
-	Đoạn qua xã Lại Thượng	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
-	Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại Lộ Thăng Long	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
1.2	Từ đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.3	Từ đường 419 qua xã Thạch Xá, Cần Kiệm, Hạ Bằng												
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá	12 320	9 363	7 392	6 832	4 842	3 776	2 517	2 299	3 216	2 509	1 729	1 579
-	Đoạn qua xã Cần Kiệm, Hạ Bằng	10 472	8 063	6 378	5 902	4 149	3 238	2 158	2 081	2 756	2 151	1 482	1 429
1.4	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	12 320	9 363	7 392	6 832	4 842	3 776	2 517	2 299	3 216	2 509	1 729	1 579
1.5	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	10 472	8 063	6 378	5 902	4 149	3 238	2 158	2 081	2 756	2 151	1 482	1 429
2	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	12 012	9 129	7 207	6 661	4 742	3 715	2 349	2 274	3 150	2 468	1 613	1 562
3	Đường nhánh của đường 446												
3.1	Xã Tiến Xuân:												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	4 928	3 992	3 181	2 957	1 952	1 602	1 076	1 042	1 298	1 065	739	716
-	Từ giáp đường 446 xóm gò chói đến xóm trại mới	4 928	3 992	3 181	2 957	1 952	1 602	1 076	1 042	1 298	1 065	739	716
3.2	Xã Yên Bình:												
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch)	3 696	3 031	2 419	2 251	1 465	1 217	818	794	973	809	562	545
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch	4 312	3 493	2 783	2 587	1 581	1 422	1 174	1 101	1 050	945	806	756

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	chưa trải nhựa)												
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	3 696	3 031	2 419	2 251	1 465	1 217	818	794	973	809	562	545
3.3	Xã Yên Trung:												
	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	3 080	2 526	2 016	1 876	790	712	587	550	525	473	403	378
4	Đại Lộ Thăng Long: Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	10 285	7 919	6 265	5 797	4 075	3 180	2 119	2 043	2 756	2 151	1 482	1 429
5	Đường 419 đi Tân Xã qua xã Cần Kiệm, Kim Quan	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
6	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Bình, Yên Trung)	8 316	6 570	5 216	4 838	3 319	2 655	1 849	1 773	2 205	1 764	1 270	1 218
7	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá, Dị Nậu)	12 320	9 363	7 392	6 832	4 842	3 776	2 517	2 299	3 216	2 509	1 729	1 579
8	Đường nối đường 419 - Kim Quan - Cần Kiệm - đi 420 (Đoạn qua địa phận xã Bình Yên, Kim Quan)	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
9	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá, Hữu Bằng)	12 012	9 129	7 207	6 661	4 742	3 715	2 349	2 274	3 150	2 468	1 613	1 562
10	Đường trục Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Tân Xá)	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
11	Đường nối Hạ Bằng - Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Hạ Bằng, Tân Xã)	9 548	7 447	5 902	5 468	3 595	2 877	2 003	1 920	2 389	1 911	1 376	1 319
12	Đường thôn Khoang Mái, xã Đồng Trúc: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận huyện Quốc Oai	12 650	9 614	7 590	7 015	4 971	3 877	2 584	2 361	3 216	2 509	1 729	1 579

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Bình Phú		2 571				1 035				700		
2	Xã Bình Yên		2 269				906				613		
3	Xã Cẩm Yên		1 966				776				525		
4	Xã Cần Kiệm		2 269				906				613		
5	Xã Canh Nậu		2 269				906				613		
6	Xã Chàng Sơn		2 874				1 165				788		
7	Xã Đại Đồng		2 269				906				613		
8	Xã Dị Nậu		2 269				906				613		
9	Xã Đồng Trúc		2 269				906				613		
10	Xã Hạ Bằng		2 269				906				613		
11	Xã Hương Ngải		2 420				970				656		
12	Xã Hữu Bằng		2 874				1 165				788		
13	Xã Kim Quan		2 269				906				613		
14	Xã Lại Thượng		2 269				906				613		
15	Xã Liên Quan		2 420				970				656		
16	Xã Phú Kim		2 269				906				613		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
17	Xã Phùng Xá	2 874				1 165				788			
18	Xã Tân Xã	2 269				906				613			
19	Xã Thạch Hòa	2 269				906				613			
20	Xã Thạch Xá	2 269				906				613			
21	Xã Tiến Xuân	1 664				647				438			
22	Xã Yên Bình	1 452				582				394			
23	Xã Yên Trung	1 361				518				350			

PHỤ LỤC SỐ 27

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 931	7 011	5 119	3 702	3 298
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	3 650	3 187	4 037	3 068	2 442	2 131
3	Đường vào thôn Cát Động:												
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
5	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (Hết địa phận thị trấn)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Kim Bài	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	3 650	3 187	4 037	3 068	2 442	2 131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
8	Đường Địa Muối (đoạn qua thị trấn Kim Bài)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
9	Đường trục kinh tế huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận thị trấn Kim Bài	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 931	7 011	5 119	3 702	3 298
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Đường Quốc lộ												
1	QL 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	32 250	22 252	17 298	15 832	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
b	Đường địa phương												
1	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	18 729	13 859	10 897	10 046	6 211	3 883	3 026	2 430	4 200	2 627	2 115	1 699
2	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	23 870	16 948	13 237	12 152	7 916	4 749	3 675	2 939	5 354	3 213	2 570	2 056
3	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	19 463	14 208	11 147	10 263	6 454	3 982	3 095	2 483	4 366	2 694	2 163	1 737
4	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến hết xã Bích Hòa)	23 870	16 948	13 237	12 152	7 916	4 749	3 675	2 939	5 354	3 213	2 570	2 056

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	13 955	10 606	8 373	7 739	4 627	2 973	2 325	1 871	3 131	2 011	1 626	1 310
6	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	15 791	11 843	9 331	8 613	5 237	3 318	2 590	2 083	3 542	2 244	1 811	1 457
7	Đường Cienco qua địa phận xã Cự Khê	31 315	20 917	16 260	14 882	11 112	8 334	7 015	6 089	8 216	5 834	5 258	4 519
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 21B												
+	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	25 339	17 991	14 052	12 900	9 851	6 206	5 762	4 026	6 374	4 015	2 692	2 203
+	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	21 348	14 854	11 654	10 729	7 910	5 125	4 759	3 338	5 119	3 316	2 233	1 833
b	Đường tỉnh lộ												
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy	18 812	13 921	10 945	10 090	6 076	3 799	3 528	2 961	4 037	2 525	2 032	1 633
2	Đường 429												
+	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	14 973	11 380	8 984	8 303	4 837	3 107	2 885	2 429	3 213	2 064	1 668	1 345

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	11 902	9 283	7 357	6 816	3 777	2 488	2 311	1 955	2 554	1 683	1 366	1 103
c	Đường địa phương												
1	Đường Cienco qua địa phận các xã: Mỹ Hưng, Thanh Thủy, Thanh Văn, Tam Hưng, Tân Ước, Liên Châu, Hồng Dương	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
2	Đường Đĩa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
3	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu	11 902	9 283	7 357	6 816	3 777	2 488	2 311	1 955	2 554	1 683	1 366	1 103
5	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn, đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	9 214	7 279	5 780	5 361	2 924	1 952	1 812	1 535	1 977	1 320	1 074	868
6	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ đường trục Vác - Thanh Văn qua trụ sở UBND xã Liên Châu đến cầu Từ Châu	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
8	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
+	Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
+	Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quảng Minh, xã Mỹ Hưng	10 750	8 385	6 645	6 157	3 410	2 247	2 087	1 766	2 307	1 521	1 234	9 96
9	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	8 830	6 976	5 539	5 138	2 801	1 870	1 736	1 470	1 895	1 266	1 029	832
10	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha	15 741	11 963	9 445	8 729	4 994	3 208	2 979	2 509	3 378	2 170	1 754	1 413
11	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
12	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ	18 812	13 921	10 945	10 090	5 968	3 732	3 465	2 908	4 037	2 525	2 032	1 633

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
14	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) qua trụ sở UBND xã Tam Hưng đến giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Đìa Muối.	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
15	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
16	Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
17	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
18	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
19	Đường trục xã Kim An: Đoạn từ đê sông Đáy đến ngã 3 thôn Hoạch An	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hòa; Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thù)	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
21	Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp thị trấn Kim Bài đến đường TL 427	25 339	17 991	14 052	12 900	9 851	6 206	5 762	4 026	6 374	4 015	2 692	2 203
22	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ (thuộc địa phận xã Thanh Mai)	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	4 403	3 650	4 037	3 068	2 442	2 131
23	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thù	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
24	Đường trục xã Kim Thư: Đoạn từ Quốc lộ 21B qua UBND xã Kim Thư đến đê Tả Đáy	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
25	Đường Đỗ Động – Thanh Văn: Đoạn giáp đường cienco5 đến hết đường Kim Bài - Đỗ Động	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
26	Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng: Từ giáp QL 21B qua đình Minh Kha đến Cienco 5	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	4 403	3 650	4 037	3 068	2 442	2 131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường trục xã Dân Hòa: Đoạn giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
28	Đường liên xã Thanh Cao - Thanh Mai: Đoạn từ giáp đường trục xã Thanh Cao đi thôn Cao Mật Hạ đến đường trục xã Thanh Mai	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297

PHỤ LỤC 28

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường Ngọc Hồi												
-	Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	32 700	29 222	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
-	Phía đi qua đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	11 625	8 346	7 512	11 059	7 188	5 400	4 860
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHP đến trung tâm văn hóa huyện)	52 026	32 256	25 654	23 187	17 012	11 240	8 095	7 300	10 520	6 950	5 238	4 724
4	Đường Nguyễn Bặc (đoạn qua thị trấn Văn Điển)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
11	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
12	Đường Cổ Diễn (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
III	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)												
	+ Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	33 396	29 601	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
	+ Phía đi qua đường tàu	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)												
	+ Phía đối diện đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
	+ Phía đi qua đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
b	Đường địa phương												
1	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tà Thanh Oai)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường Cổ Diễn (từ giáp thị trấn Văn Điển đến xóm Kho làng Cổ Diễn A)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
4	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tam Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
5	Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
6	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	21 054	14 948	12 179	11 180	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
7	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	51 040	31 668	26 400	22 737	18 144	12 248	9 919	8 806	12 902	8 709	7 380	6 553
9	Đường trục chính xã Tam Hiệp (Từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
10	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
11	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
13	Đường từ đình Văn Điển đến chùa Văn Điển thuộc thị trấn Văn Điển	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
14	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
15	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
16	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	35 078	23 503	19 811	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
18	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
19	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
20	Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
21	Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điển đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
22	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
23	Đường Nghiêm Xuân Yêm												
-	Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	11 6928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
25	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
26	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt Cổ Diển tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt liên xã)	49 764	30 854	24 539	22 179	15 840	11 880	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
27	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
28	Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
29	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba xóm Chùa đi Chiến Thắng)	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
30	Đường Tứ Hiệp (đoạn qua xã Tứ Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
31	Đường Tựu Liệt (từ giáp Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
33	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	36 018	24 132	20 341	17 761	11 923	8 794	7 456	6 454	7 373	5 437	4 824	4 176
34	Đường Phạm Tu (Từ giáp phường Đại Kim đến ngã tư giao cắt đường Cầu Bươu tại nút giao Phúc La - Cầu Bươu (cổng chào Khu đô thị Xa La)	11 6928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
35	Đường Quang Liệt (Từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt (thuộc thôn Nội xã Thanh Liệt) đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu tại điểm đối diện Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá (thuộc thôn Thượng, xã Thanh Liệt)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
III	VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)												
	+ Phía đối diện đường tàu	44 022	28 174	22 542	20 455	10 930	6 995	5 508	4 999	6 758	4 325	3 564	3 234

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	+ Phía đi qua đường tàu	38 686	25 533	20 544	18 709	9 605	6 339	5 020	4 572	5 939	3 919	3 248	2 958
2	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì (Cầu Quán Gánh)												
	+ Phía đối diện đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	10 102	6 565	5 186	4 714	6 246	4 060	3 355	3 050
	+ Phía đi qua đường tàu	32 016	21 771	17 609	16 091	7 949	5 404	4 304	3 932	4 915	3 342	2 784	2 544
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944
b	Đường địa phương												
1	Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520
6	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520
7	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520
8	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
9	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
10	Đường Vĩnh Khang (huyện Thanh Trì): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	29 348	19 957	16 141	14 750	7 298	5 869	4 728	4 352	4 718	3 794	3 198	2 944
11	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đại Hưng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
13	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tả Thanh Oai – Vĩnh Quỳnh – Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	34 05	2 588	2 000	1 750
14	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
15	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944
16	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
17	Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc	11 803	9 088	7 499	6 939	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
18	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
19	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
20	Đường Nguyễn Quốc Trinh	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc, xã Ngũ Hiệp (ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
22	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 042	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
23	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520

PHỤ LỤC SỐ 29

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
2	Đường Dương Trục Nguyên (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Trần Phú - thị trấn Thường Tín, cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp xã Văn Phú)	22 000	16 060	12 600	11 600	6 415	4 790	3 494	2 700	4 150	3 099	2 337	1 806
3	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
4	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
-	Phía đối diện đường tàu	34 155	22 884	17 699	16 146	12 983	8 697	4 823	4 219	8 400	5 628	3 226	2 822
-	Phía đi qua đường tàu	24 668	17 267	13 455	12 334	8 926	6 517	4 558	4 062	5 775	4 216	3 049	2 717

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Tử Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cạnh Trạm điện 550kv	21 000	15 330	12 027	11 073	6 123	4 572	3 336	2 577	3 962	2 958	2 231	1 724
6	Đường Ngô Hoan (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc, cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích (đường đi thôn Văn Trai, xã Văn Phú) tại ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà)	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
7	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND huyện	24 668	17 267	13 455	12 334	8 926	6 517	4 558	4 062	5 775	4 216	3 049	2 717
-	Từ cổng UBND huyện đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín)	20 000	14 600	11 455	10 545	5 831	4 354	3 177	2 455	3 773	2 817	2 125	1 642
8	Đường Nguyễn Vĩnh Tích (Cho đoạn từ ngã ba giao điểm cuối đường DKĐT Ngô Hoan cạnh ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà đến ngã ba lồi vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú (hết địa phận Thị trấn Thường Tín))	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Thượng Phúc (Từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND huyện)	24 668	17 267	13 455	12 334	8 926	6 517	4 558	4 062	5 775	4 216	3 049	2 717
10	Đường từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
11	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
12	Đường Trần Trọng Liêu (Cho đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên tại cửa ga Thường Tín đến giáp xã Văn Bình)	24 668	17 267	13 455	12 334	8 926	6 517	4 558	4 062	5 775	4 216	3 049	2 717
13	Đường Từ Giầy (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín (cạnh Trường mầm non Hoa Sen) đến ngã ba giao cắt đường bao phía tây thị trấn Thường Tín, giáp xã Văn Phú (cạnh Trường Cao đẳng Truyền hình))	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428
14	Đường Dương Chính (Từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3)	17 394	12 697	9 962	9 171	5 072	3 787	2 763	2 135	3 281	2 450	1 848	1 428

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1A												
-	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.												
	+ Phía đối diện đường tàu	26 565	18 330	14 249	13 041	7 728	7 206	5 425	4 521	5 000	4 663	3 629	3 024
	+ Phía đi qua đường tàu	16 129	11 935	9 384	8 651	6 492	4 869	3 918	3 616	4 200	3 150	2 621	2 419
-	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.												
	+ Phía đối diện đường tàu	25 300	17 457	13 570	12 420	7 670	6 714	5 381	4 270	4 963	4 344	3 599	2 856
	+ Phía đi qua đường tàu	16 129	11 935	9 384	8 651	6 492	4 869	3 918	3 616	4 200	3 150	2 621	2 419
-	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên												
	+ Phía đối diện đường tàu	20 240	14 370	11 224	10 304	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
	+ Phía đi qua đường tàu	14 231	10 673	8 409	7 763	5 680	4 260	3 428	3 165	3 675	2 756	2 293	2 117
b	Đường địa phương												
2	Đường 427A												
	Đường Trần Trọng Liêu (Đường 427A cũ: Từ giáp thị trấn Thường Tín đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hối)	22 000	15 180	11 800	10 800	6 400	5 968	4 493	3 744	4 141	3 861	3 005	2 504

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hôi đến hết xã Vân Tảo)	16 940	12 366	9 702	8 932	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
	Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân (từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	12 628	9 597	7 577	7 003	4 243	3 225	2 600	2 404	2 819	2 143	1 786	1 651
3	Đường Dương Trục Nguyên												
	- Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú);	20 000	13 800	10 727	9 818	5 818	5 425	4 085	3 404	3 764	3 510	2 732	2 277
	- Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	18 000	12 420	9 655	8 836	5 236	4 883	3 676	3 063	3 388	3 159	2 459	2 049
4	Đường 429												
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	14 168	10 626	8 372	7 728	5 654	4 241	3 413	3 151	3 756	2 818	2 344	2 164
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện Phú Xuyên)	10 780	8 301	6 566	6 076	3 661	2 818	2 210	2 073	2 433	1 873	1 518	1 424
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	14 168	10 626	8 372	7 728	5 654	4 241	3 413	3 151	3 756	2 818	2 344	2 164
c	Đường Liên xã												
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	18 000	13 680	10 800	9 982	6 048	4 597	3 708	3 426	4 091	3 110	2 593	2 395

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	12 705	9 656	7 623	7 046	4 269	3 245	2 617	2 418	2 888	2 195	1 830	1 691
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B												
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	12 705	9 656	7 623	7 046	4 269	3 245	2 617	2 418	2 888	2 195	1 830	1 691
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	8 773	6 843	5 423	5 024	2 362	1 819	1 470	1 361	1 598	1 230	1 027	952
2.3	- Đoạn Hòa Bình -427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	8 168	6 452	5 123	4 752	2 199	1 716	1 389	1 287	1 488	1 160	971	900
3	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi												
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	10 285	7 919	6 265	5 797	3 493	2 689	2 109	1 979	2 363	1 819	1 475	1 384
3.2	- Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	8 168	6 452	5 123	4 752	2199	1 716	1 389	1 287	1 488	1 160	971	900
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	6 655	5 324	4 235	3 933	1 811	1 468	1 211	1 135	1 225	993	847	794
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi												
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	16 129	11 935	9 384	8 651	6 492	4 869	3 918	3 616	4 200	3 150	2 621	2 419

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	10 588	8 152	6 449	5 968	3 596	2 767	2 171	2 036	2 433	1 873	1 518	1 424
5	Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	10 780	8 301	6 566	6 076	3 661	2 818	2 210	2 073	2 433	1 873	1 518	1 424
6	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	16 129	11 935	9 384	8 651	6 492	4 869	3 918	3 616	4 200	3 150	2 621	2 419
7	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
7.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	17 545	12 632	9 889	9 092	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
7.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	12 705	9 656	7 623	7 046	4 269	3 245	2 617	2 418	2 888	2 195	1 830	1 691
8	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B: đoạn qua xã Quất Động)	10 780	8 301	6 566	6 076	3 661	2 818	2 210	2 073	2 433	1 873	1 518	1 424

PHỤ LỤC SỐ 30

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	19 291	14 276	11 224	10 347	8 250	6 021	4 826	4 442	5 338	3 896	3 228	2 972
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	22 138	15 496	12 075	11 069	6 910	5 963	5 098	4 336	4 471	3 859	3 410	3 139
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	18 000	13 320	10 473	9 655	7 540	5 693	4 551	4 062	4 879	3 684	3 044	2 717
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	12 334	9 374	7 400	6 840	5 274	3 954	3 181	2 936	3 413	2 559	2 128	1 964
2	Đường 428: Đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận thị trấn Vân Đình	16 500	9 854	7 780	7 190	3 961	3 011	2 428	2 244	2 563	1 948	1 624	1 501
3	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	12 018	9 133	7 211	6 664	5 139	3 906	3 006	2 625	3 325	2 528	2 011	1 756
4	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	15 496	11 467	9 016	8 312	6 492	4 901	3 918	3 497	4 200	3 171	2 621	2 339

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	15 496	11 467	9 016	8 312	6 492	4 901	3 918	3 497	4 200	3 171	2 621	2 339
6	Đường hai bên sông Nhuệ												
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	12 018	9 133	7 211	6 664	5 139	3 906	3 006	2 625	3 325	2 528	2 011	1 756
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	11 701	9 010	7 127	6 595	2 705	2 109	1 707	1 582	1 750	1 365	1 142	1 058
7	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến hết địa phận thị trấn	8 349	6 596	5 237	4 858	2 484	1 964	1 592	1 477	1 650	1 304	1 093	1 014
III	VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG												
a	Đường Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 21B												
	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	16 500	9 854	7 780	7 190	3 961	3 011	2 428	2 244	2 563	1 948	1 624	1 501
	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hòa Nam.	16 500	9 854	7 780	7 190	3 961	3 011	2 428	2 244	2 563	1 948	1 624	1 501
	Đoạn giáp xã Hòa Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	13 750	7 894	6 256	5 796	3 091	2 412	1 952	1 809	2 000	1 560	1 306	1 210
b	Đường tỉnh lộ												
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	10 780	8 301	6 566	6 076	3 293	2 535	2 049	1 896	2 188	1 685	1 408	1 302

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	8 113	6 409	5 089	4 720	2 478	1 958	1 588	1 473	1 646	1 301	1 091	1 011
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	8 113	6 409	5 089	4 720	2 478	1 958	1 588	1 473	1 646	1 301	1 091	1 011
4	Đường 429B												
	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	9 856	7 688	6 093	5 645	3 011	2 349	1 902	1 762	2 000	1 560	1 306	1 210
	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	7 700	6 083	4 830	4 480	2 352	1 858	1 507	1 398	1 563	1 235	1 036	960
	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	8 624	6 727	5 331	4 939	2 634	2 054	1 663	1 540	1 750	1 365	1 142	1 058
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	9 856	7 688	6 093	5 645	3 011	2 349	1 902	1 762	2 000	1 560	1 306	1 210
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	8 113	6 409	5 089	4 720	2 478	1 958	1 588	1 473	1 646	1 301	1 091	1 011
c	Đường địa phương												
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	7 392	5 840	4 637	4 301	2 258	1 784	1 447	1 342	1 500	1 185	994	922
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	8 388	6 626	5 261	4 880	2 562	2 025	1 642	1 523	1 702	1 345	1 127	1 046

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Cao Thành	1 634				582				394			
2	Xã Đại Cường	1 634				582				394			
3	Xã Đại Hùng	1 634				582				394			
4	Xã Đội Bình	1 634				582				394			
5	Xã Đồng Lễ	1 634				582				394			
6	Xã Đồng Tân	1 997				711				481			
7	Xã Đồng Tiến	1 634				582				394			
8	Xã Hòa Lâm	1 634				582				394			
9	Xã Hòa Nam	1 997				711				481			
10	Xã Hòa Phú	1 634				582				394			
11	Xã Hoa Sơn	1 997				711				481			
12	Xã Hòa Xá	1 997				711				481			
13	Xã Hồng Quang	1 634				582				394			
14	Xã Kim Đường	1 634				582				394			
15	Xã Liên Bạt	2 320				841				569			
16	Xã Lưu Hoàng	1 634				582				394			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Xã Minh Đức	1 634				582				394			
18	Xã Phù Lưu	1 634				582				394			
19	Xã Phương Tú	1 997				711				481			
20	Xã Quảng Phú Cầu	2 320				841				569			
21	Xã Sơn Công	1 634				582				394			
22	Xã Tảo Đường Văn	1 634				582				394			
23	Xã Trầm Lộng	1 634				582				394			
24	Xã Trung Tú	1 997				711				481			
25	Xã Trường Thịnh	2 320				841				569			
26	Xã Vạn Thái	1 997				711				481			
27	Xã Viên An	1 634				582				394			
28	Xã Viên Nội	1 634				582				394			

PHỤ LỤC 31**GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO***(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	Cầu Giấy								
		Khu đô thị Cầu Giấy							
			40,0m	82 940	47 276	26 898	15 332	18 405	11 733
			11,5m - 17,5m	65 108	37 112	21 115	12 068	15 069	9607
		Khu đô thị Yên Hòa							
			40,0m	98 020	54 891	31 789	17 802	21 856	13 343
			17,5m - 25,0m	76 456	42 815	24 795	13 885	17 599	10 744
			<17,5m	59 635	33 396	19 340	10 867	14 172	8 652
		Khu đô thị Nam Trung Yên							
			40,0m	109 330	61 225	35 457	19 856	24 155	14 379
			17,5m - 25,0m	85 277	47 755	27 656	15 487	19 267	11 469
			<17,5m	66 516	37 249	21 572	12 080	15 368	9 148
2	Bắc Từ Liêm								
		Khu đô thị Nam Thăng Long							
			40,0m	97 092	54 372	31 069	17 399	21 075	12 866
			27,0m - 30,0m	87 383	48 934	27 962	15 659	18 968	11 580
			<27,0m	78 932	44 907	25 258	14 497	17 541	11 229
			<15m	70 482	40 879	22 554	13 336	16 114	10 877

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế - Xuân Đình							
			36,5m	93 496	52 358	29 919	16 754	21 075	12 866
			30m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			21,5m	75 516	43 044	24 165	13 774	16 637	11 096
			13,5m	70 482	40 879	22 554	13 336	16 114	10 877
			11,5m	69 043	40 045	22 094	13 064	15 785	10 655
			5,5m	65 447	38 614	20 943	12 597	14 963	10 275
		Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)							
			21,5m	56 098	34 781	17 971	12 579	14 658	10 260
			20m	54 548	33 820	17 475	12 232	14 253	9 977
			13,5m	51 175	32 752	16 376	10 481	11 627	8 255
			12m	49 625	31 760	15 880	10 163	11 451	8 130
			6m	43 152	28 049	13 824	9 814	11 275	8 005
		Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)							
			15,5m	34 522	23 475	11 059	7 630	9 020	6 223
			11,5m	30 206	20 842	9 666	6 670	6 656	4 592

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	56 098	34 781	17 971	12 579	14 658	10 260
			20m	54 548	33 820	17 475	12 232	14 253	9 977
			13,5m	49 625	31 760	15 880	11 115	12 764	8 991
			7m	43 152	28 049	13 824	9 814	11 275	8 005
		Khu tái định cư 2,1 ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	56 098	34 781	17 971	12 579	14 658	10 260
			11,5m	49 625	31 760	15 880	10 163	11 275	8 005
			10,5m	43 871	28 516	14 039	9 125	9 983	7 188
		Khu đô thị thành phố giao lưu							
			50m	104 284	58 399	33 371	18 688	23 293	13 865
			40m	93 496	52 358	29 919	16 754	21 075	12 866
			30m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			21,5m	75 516	43 044	24 165	13 774	16 637	11 065
			20m	73 966	42 161	23 669	13 491	16 296	10 815
			17,5m	72 850	41 525	23 312	13 332	16 050	10 739

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			15,5m	71 920	40 994	23 014	13 162	15 845	10 735
			12m	69 973	40 584	22 391	13 120	15 795	10 665
			11,5m	69 043	40 045	22 094	13 064	15 785	10 655
			7,5m	65 447	38 614	20 943	12 597	14 963	10 275
		Khu đấu giá 3 ha							
			17,5m	37 622	25 583	12 052	8 316	9 830	6 782
			15,5m	34 522	23 475	11 059	7 630	9 020	6 223
			13,5m	30 206	20 842	9 666	6 670	6 656	4 592
			11,5m	28 768	19 850	9 206	6 352	6 286	4 400
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế							
			40m	93 496	52 358	29 919	16 754	21 075	12 866
			25m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			17,5m	75 516	43 044	24 165	13 774	16 637	10 815
			15,5m	71 920	40 994	23 014	13 162	15 845	10 735
			15m	70 482	40 879	22 554	13 081	15 785	10 655
		Khu Đoàn Ngoại Giao							
			60m	107 880	59 334	34 522	18 987	24 403	14 309
			50m	104 284	58 399	33 371	18 688	23 293	13 865

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			40m	100 688	56 385	32 220	18 043	22 184	13 311
			30m	89 900	50 344	28 768	16 110	19 732	11 840
			21m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			17,5m	75 516	43 044	24 165	13 774	16 637	10 815
			13,5m	71 920	40 994	23 014	13 118	15 845	5 407
			<13,5m	56 457	32 181	18 066	10 298	10 626	3 626
		Khu đô thị Nghĩa Đô							
			17,5m	62 620	37 413	20 038	11 972	14 305	9 955
			13,5m	47 430	30 293	15 178	9 694	10 737	7 787
			11,5m	43 090	27 539	13 789	8 812	9 761	7 079
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	107 880	59 334	34 522	18 987	24 403	14 309
			50m	104 284	58 399	33 371	18 688	23 293	13 865
			40m	100 688	56 385	32 220	18 043	22 184	13 311
			30m	89 900	50 344	28 768	16 110	19 732	11 840
			21m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			17,5m	75 516	43 044	24 165	13 774	16 637	10 815
			13,5m	71 920	40 994	23 014	13 118	15 845	5 407
			<13,5m	56 457	32 181	18 066	10 298	10 626	3 626

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu nhà ở và Công trình công cộng							
			21,5m	69 043	40 045	22 094	13 064	15 785	10 655
			15,5m	56 098	34 781	17 971	12 579	14 658	10 260
			8,5m	47 467	30 379	15 190	9 721	10 538	7 271
			5,5m	46 029	29 919	14 729	9 574	10 332	7 130
3	Đan Phượng								
		Khu đất sau huyện ủy	7,0m	28 582	19 722	9 314	6 426	5 914	4 081
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	28 582	19 722	9 314	6 426	5 914	4 081
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	28 582	19 722	9 314	6 426	5 914	4 081
4	Gia Lâm								
		Khu đô thị Đặng Xá							
			35,0m	64 032	37 139	19 210	20 866	12 902	8 709
			22,0m	58 696	35 218	18 216	19 375	11 981	8 387
			17,5m	54 694	33 363	17 257	17 885	11 059	7 686
			15,0m	50 025	31 016	16 043	16 394	10 138	7 188
			13,5m	46 023	29 455	15 235	14 904	9 216	6 543
			11,5m	40 687	26 447	13 679	13 414	8 294	5 972
		Khu đô thị Trâu Quỳ							
			≤30m	60 030	35 418	18 320	19 674	13 056	8 960
			≤22,0m	55 680	32 294	16 704	18 144	12 902	8 709

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			≤19m	53 360	31 459	16 272	17 496	12 442	8 548
			≤13,5m	51 040	30 624	15 840	16 848	11 981	8 387
5	Hà Đông								
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc							
			19,0m - 24,0m	69 043	40 045	20 668	22 094	15 528	10 481
			13,5m - 18,5m	58 974	35 974	18 567	18 872	13 311	9 250
			11,0m - 13,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
			<11,0m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
		Khu đô thị Mỗ Lao							
			25,0m - 36,0m	75 516	43 044	22 216	24 165	16 637	10 815
			11,5m - 24,0m	58 974	35 974	18 567	18 872	13 311	9 250
			8,5m - 11,0m	50 344	31 717	16 370	16 110	11 646	8 037
			<8,5m	47 467	30 379	15 679	15 190	10 538	7 271
		Khu đô thị Xa La							
			42,0m	53 940	33 443	17 261	17 261	12 201	8 652
			24,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
			11,5m - 13,0m	40 994	27 056	13 965	13 118	9 429	6 505

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Văn Phú							
			42,0m	53 940	33 443	17 261	17 261	12 201	8 652
			24,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
			18,5m	47 467	30 379	15 679	15 190	10 538	7 271
			13,0m	38 837	26 021	13 430	12 428	8 873	6 123
			11,0 m	36 679	24 575	12 684	11 737	8 319	5 739
		Khu đô thị Văn Khê							
			27,0m - 28,0m	53 940	33 443	17 261	17 261	12 201	8 652
			24,0 m	50 344	32 706	16 880	16 110	11 646	8 037
			17,5m - 18,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
			≤13,5m	47 467	30 379	15 679	15 190	10 538	7 271
		Khu đô thị mới An Hưng							
			22,5m - 23,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
			<22,5m	38 837	26 021	13 430	12 428	8 873	6 123
			≤11,5 m	36 679	24 575	12 684	11 737	8 319	5 739
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu							

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			18,5 m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
			13 m	33 802	22 986	11 864	10 817	7 764	5 357
			11,5 m	30 206	20 842	10 757	9 666	6 656	4 592
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1							
			18,5 m	34 522	23 475	12 116	11 047	7 987	5 811
			13 m	28 768	19 850	10 245	9 206	6 286	4 400
			11,5 m	23 734	16 851	8 697	7 595	5 545	3 882
		Tiểu khu đô thị Nam La Khê	11,5m - 15,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
		Khu nhà ở Nam La Khê	11,5m - 15,0m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
		Khu nhà ở thấp tầng Huyn dai	18,5 m	49 625	31 968	16 500	15 880	11 092	7 875
		Khu nhà ở Sông Công	24 m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đor (khu Đồng Dưa)							
			11,0m - 13,0m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
			<11 m	38 837	26 021	13 430	12 428	8 873	6 123
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đor (khu Bồ Hòa)							
			18 m	47 467	30 379	15 679	15 190	10 538	7 271
			11,0m - 13,0m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
			<11 m	38 837	26 021	13 430	12 428	8 873	6 123

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)							
			18,5 m	50 344	31 717	16 370	16 110	11 646	8 037
			11 m	43 871	28 516	14 718	14 039	9 983	7 188
			<11 m	38 837	26 021	13 430	12 428	8 873	6 123
6	Hoài Đức								
		Khu đô thị LIDECO							
			31,0 m	54 694	33 363	19 375	13 562	11 981	8 387
			24m	52 026	32 256	17 595	12 227	10 880	7 561
			21,0 m	50 025	31 016	16 127	11 437	9 972	7 072
			19,0 m	46 023	29 455	14 904	10 581	9 216	6 543
			13,5 m	40 687	26 447	13 196	9 501	8 160	5 875
			11,0m - 11,5m	36 018	24 132	11 728	8 094	7 252	5 005
			8,0m	32 016	21 771	10 557	7 681	6 528	4 750
		Khu đô thị Vân Canh							
			30,0 m	36 018	24 132	11 728	8 094	7 252	5 005
			21,5 m	31 349	21 317	10 264	7 081	6 346	4 379
			17,5 m	28 014	19 330	8 798	6 069	5 440	3 753
			12,0m - 13,5m	26 013	18 209	8 197	5 737	5 069	3 548
			<12,0m	22 111	15 478	6 967	4 877	4 308	3 016

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
7	Hoàng Mai								
		Khu đô thị Đền Lừ I, II							
			15,0m	69 043	40 045	22 094	12 851	15 528	10 481
			11,5m	58 974	35 974	18 872	11 512	13 311	9 250
		Khu đô thị Định Công							
			25,0m	89 900	50 344	28 768	16 110	19 965	12 423
			12,0m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
			10,5m	63 290	37 974	20 253	12 374	14 420	10 093
		Khu đô thị Đồng Tàu							
			12,5m	63 290	37 974	20253	12374	14420	10093
			<12,5m	50 632	30 379	16202	10518	12256	8579
8	Mê Linh								
		Khu đô thị An Phát	24,0m	14 231	10 673	4 869	3 457	3 150	2 236
		Khu đô thị Cienco5	24,0m	16 129	11 935	5 564	3 951	3 600	2 556
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	14 231	10 673	4 869	3 457	3 150	2 236
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	14 231	10 673	4 869	3 457	3 150	2 236
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	16 129	11 935	5 564	3 951	3 600	2 556

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	16 129	11 935	5 564	3 951	3 600	2 556
		Khu nhà ở để bán Quang Minh							
			33,0m	17 394	12 697	6 028	4 279	3 900	2 769
			27,0m	16 129	11 935	5 564	3 951	3 600	2 556
			19,5m	14 231	10 673	4 869	3 457	3 150	2 236
9	Nam Từ Liêm								
		Khu đô thị Mễ Trì Hạ	13,0m	86 304	49 193	27 617	15 742	18 856	11 869
			10,0m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì							
			20,0m - 30m	100 688	56 385	32 220	18 043	22 184	13 311
			11,0m	86 304	49 193	27 617	15 742	18 856	11 869
		Mỹ Đình I							
			12,0m - 17,5m	86 304	49 193	27 617	15 742	18 856	11 869
			7,0m	58 974	35 974	18 872	11 512	13 311	9 250
		Khu đô thị Mỹ Đình II							
			12,0m	86 304	49 193	27 617	15 742	18 856	11 869
			7,0m	58 974	35 974	18 872	11 512	13 311	9 250

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Cầu Giấy	≤13,5m	86 304	49 193	27 617	15 742	18 856	11 869
		Khu đô thị Trung Văn	13m	79 112	45 094	25 316	14 430	17 747	11 314
10	Quốc Oai								
a	Các tuyến đường, phố mới (theo đúng mặt cắt đường thực tế)								
	Khu đô thị Ngõ Nhà Mới								
			Đường 20,5m - 24m	23 623	17 570	9 514	7 405	6 500	5 135
			Đường 13,5m	20 873	14 819	8 114	6 005	5 250	3 885
			Đường 10,25m - 11,5m	19 608	14 117	7 623	5 641	4 931	3 650
			Đường 8,5m-9m	18 343	13 207	7 131	5 278	4 614	3 414
			Đường 5,75m	16 129	11 935	5 564	3 951	3 600	2 556
	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn								
			Đường 42m	23 623	17 569	9 514	7 405	6 500	5 135
			Đường 20,5m	20 873	14 819	8 114	6 005	5 250	3 885
			Đường 11,5m-15,5m	18 343	13 207	7 131	5 352	4 614	3 463
11	Tây Hồ								

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Nam Thăng Long							
			40,0m	97 092	54 372	31 069	17 399	21 075	12 866
			27,0m - 30,0m	87 383	48 934	27 962	15 659	18 968	11 580
			<27,0m	78 932	44 907	25 258	14 497	17 541	11 229
			<15m	70 482	40 879	22 554	13 336	16 114	10 877
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	113 100	62 205	36 679	20 174	25 307	14 838
			50m	109 330	61 225	35 457	19 856	24 155	14 379
			40m	105 560	59 114	34 234	19 171	23 006	13 804
			30m	94 250	52 780	30 566	17 117	20 463	12 278
			21m	82 940	47 276	26 898	15 332	18 405	11 733
			17,5m	79 170	45 127	25 675	14 635	17 253	11 215
			13,5m	75 400	42 978	24 453	13 938	16 432	5 608
			<13,5m	59 189	33 738	19 195	10 941	11 020	3 761
12	Thanh Trì								
		Khu đô thị Cầu Bươu							
			≤20,0m	40 020	26 813	14 904	10 285	9 758	7 026

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			13,5m	34 017	22 791	12 668	8 742	8 294	5 972
			10,5m	32 016	21 771	11 923	8 227	7 834	5 405
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	36 018	24 132	13 414	9 658	8 294	5 972
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp							
			21,0m	52 026	32 256	19 375	13 562	11 981	8 387
			17,5m	44 022	28 174	16 394	11 625	10 138	7 188
			<17,5m	40 020	26 013	14 904	10 581	9 216	6 543
		Khu đô thị Tứ Hiệp							
			21m	52 026	32 256	19 375	13 562	11 981	8 387
			17m	40 020	26 013	14 904	10 581	9 216	6 543
			13,5m	32 016	21 771	11 923	8 227	7 373	5 087
		Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an							
			21,5m	40 020	26 013	14 904	10 581	9 216	6 543
			18,5m - 21,5m	36 018	24 132	13 414	9 658	8 294	5 972
			13,5m	34 017	22 791	12 668	8 742	7 834	5 405
			<12,0m	32 016	21 771	11 923	8 227	7 373	5 087
13	Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai)								

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			Từ 50m trở lên			4 186		3 113	
			Từ 42m đến dưới 50m			4 046		2 988	
			Từ 34m đến dưới 42m			3 906		2 863	
			Từ 29m đến dưới 34m			3 766		2 738	
			Từ 21,5m đến dưới 29m			3 626		2 613	
			Dưới 21,5m			3 486		2 488	
Ghi chú: Mặt cắt đường trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai) bao gồm cả lòng đường, vỉa hè, dải phân cách và dải cây xanh cảnh quan ven đường (nếu có)									
14	Sơn Tây								
		Khu đô thị Thiên Mã	17,5m	12 334	9 374	2 549	2 080	1 649	1 345
		Khu nhà ở Phú Thịnh	13,5m -19,5m	11 385	7 514	3 730	2 462	2 414	1 593
		Khu nhà ở Thuần Nghệ	14,5m -17,6m	20 556	13 567	6 735	4 445	4 358	2 876
		Khu nhà ở Đồi Dền	13,5m	35 104	23 168	11 500	7 591	7 440	4 911
		Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú	35m	35 104	23 168	11 500	7 591	7 440	4 911
		Khu nhà ở Sơn Lộc	16,5m	22 770	15 028	7 459	4 925	4 826	3 186

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và dải phân cách (nếu có)

PHỤ LỤC 32

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
I	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm			
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290 000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186 000		
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	155 000	121 000	82 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	124 000	121 000	
6	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	124 000	97 000	65 000
II	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm			
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290 000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	218 000		
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			

Stt	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
3	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	182 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	182 000	113 000	78 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	145 000	90 000	
6	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	145 000	90 000	63 000
III	Giá đất nuôi trồng thủy sản			
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290 000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186 000		
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	155 000	97 000	50 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	124 000	121 000	
6	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	124 000	97 000	41 000
IV	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất			
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây	69 000	52 000	41 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	55 000	44 000	35 000